

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: #sovb/QĐ-UBND ngày #nbh/01/2024 của UBND huyện Phước Sơn)

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị                                | Tổng số   | Chi đầu tư phát triển<br>(Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên<br>(Không kể chương trình MTQG) | Chi dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|-----|-------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|     |                                           |           |                                                       |                                                  |                        |                                      | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| A   | B                                         | 1         | 2                                                     | 3                                                | 4                      | 5                                    | 6                     | 7                     | 8                | 9                                       |
|     | TỔNG SỐ                                   | 570.143,0 | 130.236,0                                             | 373.679,0                                        | 9.124,0                | 43.754,0                             | 13.350,0              | 13.350,0              | -                | -                                       |
| I   | CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC                      | 400.444,0 | 122.770,0                                             | 277.674,0                                        | -                      | -                                    | -                     | -                     | -                | -                                       |
| 1   | Văn phòng HĐND-UBND huyện                 | 8.436,0   |                                                       | 8.436,0                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 2   | Phòng Tài chính - Kế hoạch                | 2.174,5   |                                                       | 2.174,5                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 3   | Phòng Nội vụ                              | 2.157,0   |                                                       | 2.157,0                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 4   | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội    | 16.091,0  |                                                       | 16.091,0                                         |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 5   | Phòng Kinh tế - Hạ tầng                   | 1.835,0   |                                                       | 1.835,0                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 6   | Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 2.141,0   |                                                       | 2.141,0                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 7   | Phòng Tư pháp                             | 871,0     |                                                       | 871,0                                            |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 8   | Thanh tra huyện                           | 780,0     |                                                       | 780,0                                            |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 9   | Phòng Văn hóa - Thông tin                 | 1.286,0   |                                                       | 1.286,0                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 10  | Phòng Tài nguyên - Môi trường             | 4.870,0   |                                                       | 4.870,0                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 11  | Phòng Giáo dục - Đào tạo                  | 3.314,5   |                                                       | 3.314,5                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 12  | Phòng Dân tộc                             | 1.364,0   |                                                       | 1.364,0                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 13  | Ban Chỉ huy quân sự huyện                 | 4.634,0   |                                                       | 4.634,0                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 14  | Công an huyện                             | 1.450,0   |                                                       | 1.450,0                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 15  | Văn phòng Huyện ủy                        | 9.206,0   |                                                       | 9.206,0                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |

| STT | Tên đơn vị                                                 | Tổng số  | Chi đầu tư phát triển<br>(Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên<br>(Không kể chương trình MTQG) | Chi dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|-----|------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                            |          |                                                       |                                                  |                        |                                      | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| A   | B                                                          | 1        | 2                                                     | 3                                                | 4                      | 5                                    | 6                     | 7                     | 8                | 9                                       |
| 16  | Văn phòng Ủy ban MTTQ VN huyện                             | 1.990,0  |                                                       | 1.990,0                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 17  | Hội Nông dân                                               | 1.035,0  |                                                       | 1.035,0                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 18  | Huyện đoàn                                                 | 965,0    |                                                       | 965,0                                            |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 19  | Hội Liên hiệp phụ nữ                                       | 920,0    |                                                       | 920,0                                            |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 20  | Hội Cựu chiến binh                                         | 625,0    |                                                       | 625,0                                            |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 21  | Hội Khuyến học                                             | 178,5    |                                                       | 178,5                                            |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 22  | Hội Cựu thanh niên xung phong                              | 178,5    |                                                       | 178,5                                            |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 23  | Hội Chữ thập đỏ                                            | 258,5    |                                                       | 258,5                                            |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 24  | Hội Người cao tuổi                                         | 178,5    |                                                       | 178,5                                            |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 25  | Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp                             | 2.580,0  |                                                       | 2.580,0                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 26  | Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh - Truyền hình | 4.835,0  |                                                       | 4.835,0                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 27  | Ban Quản lý rừng phòng hộ                                  | 1.497,0  | 300,0                                                 | 1.197,0                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 28  | Ban Quản lý DA ĐTXD và PTQĐ huyện                          | 67.466,0 | 67.466,0                                              |                                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 29  | Trung tâm chính trị                                        | 973,0    |                                                       | 973,0                                            |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 30  | Ban An toàn giao thông huyện                               | 50,0     |                                                       | 50,0                                             |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 31  | Trường Mầm non Ánh Hồng                                    | 4.798,0  |                                                       | 4.798,0                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 32  | Trường Mẫu giáo Sơn Ca                                     | 3.279,8  |                                                       | 3.279,8                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 33  | Trường Mẫu giáo Hòa Mỹ                                     | 1.951,2  |                                                       | 1.951,2                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 34  | Trường Mẫu giáo liên xã Kim - Thành - Lộc                  | 3.486,1  |                                                       | 3.486,1                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 35  | Trường Mẫu giáo liên xã Chánh Công                         | 3.368,3  |                                                       | 3.368,3                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 36  | Trường Mẫu giáo liên xã Năng Mỹ                            | 3.344,8  |                                                       | 3.344,8                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 37  | Trường Mẫu giáo liên xã Hiệp Hòa                           | 3.425,5  |                                                       | 3.425,5                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |

| STT | Tên đơn vị                                     | Tổng số          | Chi đầu tư phát triển<br>(Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên<br>(Không kể chương trình MTQG) | Chi dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|-----|------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                |                  |                                                       |                                                  |                        |                                      | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| A   | B                                              | 1                | 2                                                     | 3                                                | 4                      | 5                                    | 6                     | 7                     | 8                | 9                                       |
| 38  | Trường THLX Chánh Công                         | 7.246,8          |                                                       | 7.246,8                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 39  | Trường Tiểu học Lê Văn Tám                     | 9.441,0          |                                                       | 9.441,0                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 40  | Trường PTDTBT TH&THCS Phước Lộc                | 3.428,7          |                                                       | 3.428,7                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 41  | Trường TH&THCS Phước Thành                     | 4.818,0          |                                                       | 4.818,0                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 42  | Trường PTDTBT TH&THCS Phước Kim                | 4.390,0          |                                                       | 4.390,0                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 43  | Trường PTDTBT THCS Phước Chánh                 | 4.459,3          |                                                       | 4.459,3                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 44  | Trường TH&THCS Phước Mỹ                        | 6.442,4          |                                                       | 6.442,4                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 45  | Trường TH&THCS Phước Năng                      | 8.006,7          |                                                       | 8.006,7                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 46  | Trường THCS Lý Tự Trọng                        | 7.033,1          |                                                       | 7.033,1                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 47  | Trường TH&THCS Kim Đồng                        | 8.111,9          |                                                       | 8.111,9                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 48  | Trường TH&THCS Võ Thị Sáu                      | 3.835,0          |                                                       | 3.835,0                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 49  | Trường TH&THCS Phước Hòa                       | 4.793,8          |                                                       | 4.793,8                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 50  | Trường TH&THCS Phước Hiệp                      | 6.418,0          |                                                       | 6.418,0                                          |                        |                                      | -                     |                       |                  |                                         |
| 51  | Chi đầu tư chưa phân bổ                        | 55.004,0         | 55.004,0                                              |                                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 52  | Chi thường xuyên chưa phân bổ                  | 99.021,6         |                                                       | 99.021,6                                         |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| II  | <b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>                  | <b>9.124,0</b>   |                                                       |                                                  | <b>9.124,0</b>         |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| III | <b>CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG</b>       | <b>43.754,0</b>  |                                                       |                                                  |                        | <b>43.754,0</b>                      |                       |                       |                  |                                         |
| IV  | <b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>      | <b>116.821,0</b> | <b>7.466,0</b>                                        | <b>96.005,0</b>                                  |                        |                                      | <b>13.350,0</b>       | <b>13.350,0</b>       |                  |                                         |
| V   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU</b> | -                |                                                       |                                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |